

Số: /KH-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 20/4/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định chính sách hỗ trợ một số thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 20/4/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chính sách hỗ trợ một số thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 350/TTr-SNNMT ngày 12/5/2026, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định chính sách hỗ trợ một số thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030 (gọi tắt là Nghị quyết).

2. Thực hiện các chính sách hỗ trợ nhằm cải thiện thu nhập, nâng cao đời sống cho các đối tượng của Nghị quyết và gắn với lộ trình giảm nghèo cụ thể của từng địa phương: Năm 2026 không còn hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2021-2025; Năm 2028, không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030.

3. Quá trình tổ chức thực hiện chính sách phải bảo đảm đúng đối tượng hỗ trợ, đúng quy định; kịp thời, công khai, minh bạch; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành và địa phương gắn với hoạt động kiểm tra, giám sát theo quy định.

II. NỘI DUNG, QUY MÔ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND

Các sở, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức quán triệt, đẩy mạnh công tác tuyên truyền việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 20/4/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố gắn với thực hiện quan điểm chỉ đạo của Thành ủy “Đầu tư cho an sinh, phúc lợi

xã hội đi trước một bước so với phát triển kinh tế”; góp phần thực hiện mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đại biểu thành phố Hải Phòng lần thứ nhất, nhiệm kỳ 2025-2030 đề ra: *Đến năm 2028, không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030.*

2. Nội dung, quy mô và kinh phí thực hiện

- *Nội dung thực hiện*: Hỗ trợ thu nhập hàng tháng (theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết) và hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế (theo quy định tại Điều 4 của Nghị quyết).

- *Quy mô thực hiện (dự kiến)*: 28.000 – 30.000 người/năm

- *Kinh phí thực hiện*:

+ Tổng kinh phí thực hiện hỗ trợ là **3.516.972.600.000 đồng** (Ba nghìn năm trăm mười sáu tỷ chín trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng).

+ Nguồn kinh phí: Theo Điều 5 Nghị quyết; thành phố bố trí kinh phí thực hiện cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu theo phân cấp ngân sách hiện hành để thực hiện hỗ trợ hàng năm.

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức triển khai chung

Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ và Kế hoạch này; bảo đảm theo đúng tinh thần Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố; báo cáo kết quả thực hiện khi có yêu cầu.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này; tập huấn, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu quy trình thực hiện xét duyệt đối tượng thụ hưởng chính sách.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND và Kế hoạch trên địa bàn thành phố; chủ động tham mưu các văn bản chỉ đạo, sơ kết, tổng kết đánh giá thực hiện Nghị quyết; báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố tình hình thực hiện các chính sách hỗ trợ.

3. Sở Y tế

Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trong việc xác định các đối tượng hỗ trợ của Nghị quyết thuộc lĩnh vực phụ trách (*Thông tư số*

50/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục bệnh hiểm nghèo để các tổ chức, cá nhân vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo; Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BYT-BLDDTBXH ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật và bệnh nghề nghiệp; Thông tư số 25/2025/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành Luật Bảo hiểm xã hội, Luật An toàn, vệ sinh lao động về lĩnh vực y tế và một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh).

4. Sở Tài chính

Hàng năm, tổng hợp nhu cầu, tham mưu bố trí kinh phí từ ngân sách thành phố cho các sở, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu để thực hiện các chính sách hỗ trợ của Nghị quyết; chủ động tham mưu điều tiết kinh phí giữa các địa phương để đảm bảo các đối tượng được hưởng đủ chính sách hỗ trợ; hướng dẫn các cơ quan, địa phương quản lý, sử dụng kinh phí bảo đảm đúng quy định.

5. Bảo hiểm xã hội thành phố

- Chỉ đạo, hướng dẫn Bảo hiểm xã hội cơ sở tổ chức triển khai thực hiện việc cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho đối tượng được hỗ trợ Bảo hiểm y tế theo quy định tại Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND.

- Thực hiện chế độ báo cáo gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân thành phố khi có yêu cầu.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, truyền thông và hệ thống thông tin cơ sở tăng cường tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, nội dung của Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND và Kế hoạch này.

7. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

- Trên cơ sở kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo được cấp có thẩm quyền công nhận, tổ chức rà soát, xét duyệt đối tượng và công khai danh sách đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND.

- Hàng năm, rà soát, đề xuất nhu cầu kinh phí gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu bố trí thực hiện các chính sách hỗ trợ của Nghị quyết trên địa bàn.

- Thực hiện hỗ trợ kinh phí cho các đối tượng của Nghị quyết bảo đảm kịp thời, công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng quy định; đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời xử lý các sai phạm trong quá trình triển khai thực hiện (nếu có).

- Phối hợp với các sở, ngành thành phố và bảo hiểm xã hội cơ sở trong quá

trình thực hiện chính sách hỗ trợ Nghị quyết.

- Báo cáo kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân thành phố, các cơ quan có liên quan khi có yêu cầu.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội thành phố

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND và Kế hoạch này. Vận động doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tiếp tục hỗ trợ, đóng góp nguồn lực cho công tác giảm nghèo; tổ chức hiệu quả các cuộc vận động xã hội, phong trào thi đua yêu nước, trọng tâm là cuộc vận động “*Ngày vì người nghèo*”, phong trào thi đua “*Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau*”.

- Phát huy vai trò giám sát việc thực hiện các chính sách hỗ trợ của thành phố đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo; chủ động tiếp nhận và tổng hợp ý kiến phản ánh, kiến nghị của quần chúng nhân dân về việc thực hiện các chính sách của Nghị quyết đến cơ quan chức năng có trách nhiệm giải quyết, bảo đảm các chế độ, chính sách được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

Ủy ban nhân dân thành phố đề nghị các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện; kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính (liên quan đến kinh phí) để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố./.

Nơi nhận:

- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- UB MTTQVN thành phố;
- Các Tổ chức chính trị-xã hội thành phố;
- Các sở, ngành thành phố;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- CVP, PCVP P.A.Tuần;
- Phòng NNMT;
- Lưu: VT, N.T.Hiếu.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Quân

Phụ lục
KINH PHÍ HỖ TRỢ VÀ DỰ KIẾN SỐ LƯỢNG ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG
HỖ TRỢ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2026/NQ-HĐND

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /5/2026 của UBND thành phố)

1. Kinh phí thực hiện hỗ trợ

TT	Chính sách hỗ trợ	Năm 2026 (nghìn đồng)	Giai đoạn 2027-2030 (nghìn đồng/năm)	Tổng cộng (nghìn đồng)
1	Hỗ trợ thu nhập hằng tháng	453.000.000	725.400.000	3.354.600.000
2	Hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế	10.740.600	37.908.000	162.372.600
	Tổng cộng	463.740.600	763.308.000	3.516.972.600

2. Dự kiến số lượng đối tượng hưởng hỗ trợ¹

Đơn vị tính: người

STT	Xã, phường	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Phường Thủy Nguyên	364	368	368	368	368
2	Phường Thiên Hương	305	300	300	300	300
3	Phường Hòa Bình	500	519	519	519	519
4	Phường Nam Triệu	250	200	200	200	200
5	Phường Bạch Đằng	200	176	176	176	176
6	Phường Lưu Kiếm	400	466	466	466	466
7	Phường Lê Ích Mộc	502	500	500	500	500
8	Phường Hồng Bàng	122	111	111	111	111
9	Phường Hồng An	176	145	145	145	145
10	Phường Ngô Quyền	55	50	50	50	50
11	Phường Gia Viên	75	64	64	64	64
12	Phường Lê Chân	103	85	85	85	85
13	Phường An Biên	102	100	100	100	100
14	Phường Hải An	150	150	150	150	150
15	Phường Đông Hải	150	150	150	150	150
16	Phường Kiến An	210	197	197	197	197
17	Phường Phù Liễn	305	302	302	302	302
18	Phường Nam Đồ Sơn	106	100	100	100	100
19	Phường Đồ Sơn	150	100	100	100	100
20	Phường Hưng Đạo	350	450	450	450	450
21	Phường Dương Kinh	200	250	250	250	250
22	Phường An Dương	400	310	310	310	310

¹ Số liệu dự báo của Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tháng 1/2026.

23	Phường An Hải	150	132	132	132	132
24	Phường An Phong	200	250	250	250	250
25	Phường Hải Dương	200	179	179	179	179
26	Phường Lê Thanh Nghị	100	86	86	86	86
27	Phường Việt Hòa	200	302	302	302	302
28	Phường Thành Đông	100	100	100	100	100
29	Phường Nam Đồng	300	377	377	377	377
30	Phường Tân Hưng	170	111	111	111	111
31	Phường Thạch Khôi	200	163	163	163	163
32	Phường Tứ Minh	110	102	102	102	102
33	Phường Ái Quốc	357	460	460	460	460
34	Phường Chu Văn An	180	220	220	220	220
35	Phường Chí Linh	150	131	131	131	131
36	Phường Trần Hưng Đạo	200	209	209	209	209
37	Phường Nguyễn Trãi	100	100	100	100	100
38	Phường Trần Nhân Tông	150	174	174	174	174
39	Phường Lê Đại Hành	170	111	111	111	111
40	Phường Kinh Môn	142	200	200	200	200
41	Phường Nguyễn Đại Nãi	200	125	125	125	125
42	Phường Trần Liễu	300	294	294	294	294
43	Phường Bắc An Phụ	100	100	100	100	100
44	Phường Phạm Sư Mạnh	360	377	377	377	377
45	Phường Nhị Chiểu	300	297	297	297	297
46	Xã Nam An Phụ	100	100	100	100	100
47	Xã Nam Sách	530	523	523	523	523
48	Xã Thái Tân	185	290	290	290	290
49	Xã Hợp Tiến	90	83	83	83	83
50	Xã Trần Phú	100	200	200	200	200
51	Xã An Phú	150	200	200	200	200
52	Xã Hà Tây	190	196	196	196	196
53	Xã Thanh Hà	200	211	211	211	211
54	Xã Hà Bắc	300	500	500	500	500
55	Xã Hà Nam	350	399	399	399	399
56	Xã Hà Đông	324	321	321	321	321
57	Xã Cẩm Giang	250	224	224	224	224
58	Xã Tuệ Tĩnh	251	305	305	305	305
59	Xã Mao Điền	270	368	368	368	368
60	Xã Cẩm Giàng	100	100	100	100	100
61	Xã Kê Sắt	150	145	145	145	145
62	Xã Bình Giang	370	416	416	416	416
63	Xã Đường An	210	205	205	205	205
64	Xã Thượng Hồng	150	135	135	135	135
65	Xã Gia Lộc	162	160	160	160	160
66	Xã Yết Kiêu	204	196	196	196	196
67	Xã Gia Phúc	216	278	278	278	278

68	Xã Trường Tân	242	200	200	200	200
69	Xã Tứ Kỳ	108	120	120	120	120
70	Xã Tân Kỳ	261	277	277	277	277
71	Xã Đại Sơn	239	343	343	343	343
72	Xã Chí Minh	210	253	253	253	253
73	Xã Lạc Phượng	225	222	222	222	222
74	Xã Nguyên Giáp	191	265	265	265	265
75	Xã Ninh Giang	500	700	700	700	700
76	Xã Vĩnh Lại	418	418	418	418	418
77	Xã Khúc Thừa Dụ	560	560	560	560	560
78	Xã Hồng Châu	216	211	211	211	211
79	Xã Tân An	313	313	313	313	313
80	Xã Thanh Miện	350	331	331	331	331
81	Xã Bắc Thanh Miện	200	250	250	250	250
82	Xã Hải Hưng	580	955	955	955	955
83	Xã Nguyễn Lương Bằng	219	310	310	310	310
84	Xã Nam Thanh Miện	325	387	387	387	387
85	Xã Phú Thái	439	283	283	283	283
86	Xã Lai Khê	500	505	505	505	505
87	Xã An Thành	458	489	489	489	489
88	Xã Kim Thành	501	706	706	706	706
89	Xã An Hưng	211	211	211	211	211
90	Xã An Khánh	400	665	665	665	665
91	Xã An Quang	173	204	204	204	204
92	Xã An Trường	130	124	124	124	124
93	Xã An Lão	526	300	300	300	300
94	Xã Kiến Thụy	216	216	216	216	216
95	Xã Kiến Minh	140	150	150	150	150
96	Xã Kiến Hải	151	151	151	151	151
97	Xã Kiến Hưng	140	140	140	140	140
98	Xã Nghi Dương	294	300	300	300	300
99	Xã Quyết Thắng	110	120	120	120	120
100	Xã Tiên Lãng	545	570	570	570	570
101	Xã Tân Minh	360	400	400	400	400
102	Xã Tiên Minh	400	507	507	507	507
103	Xã Chấn Hưng	342	378	378	378	378
104	Xã Hùng Thắng	220	212	212	212	212
105	Xã Vĩnh Bảo	260	253	253	253	253
106	Xã Nguyễn Bình Khiêm	289	278	278	278	278
107	Xã Vĩnh Am	230	250	250	250	250
108	Xã Vĩnh Hải	203	203	203	203	203
109	Xã Vĩnh Hòa	304	275	275	275	275
110	Xã Vĩnh Thịnh	310	224	224	224	224
111	Xã Vĩnh Thuận	252	250	250	250	250
112	Xã Việt Khê	200	200	200	200	200

113	Cát Hải	73	73	73	73	73
114	Bạch Long Vỹ	-	-	-	-	-
	Tổng cộng (I + II+III)	28.000	30.000	30.000	30.000	30.000